

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ba Gia và đã được HĐND xã phê chuẩn tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	106.210.535.274	152.516.383.227	46.305.847.953	143,60
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.070.280.000	1.268.158.107	197.878.107	118,49
-	Thu NSDP hưởng 100%	598.000.000	808.008.711	210.008.711	135,12
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	472.280.000	460.149.396	(12.130.604)	97,43
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	100.758.699.000	146.683.885.586	45.925.186.586	145,58
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	18.414.072.000	18.415.000.000	928.000	100,01
2	Thu bổ sung có mục tiêu	82.344.627.000	128.268.885.586	45.924.258.586	155,77
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		182.783.260	182.783.260	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.381.556.274	4.381.556.274	-	
B	TỔNG CHI NSDP	101.828.979.000	152.420.079.960	50.591.100.960	149,68
I	Tổng chi cân đối NSDP	101.828.979.000	138.903.110.162	37.074.131.162	136,41
1	Chi đầu tư phát triển		15.138.804.510	15.138.804.510	
2	Chi thường xuyên	101.390.910.579	120.276.940.072	18.886.029.493	118,63
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	438.068.421	323.231.500	(114.836.921)	73,79
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	4.381.556.274	3.164.134.080	(1.217.422.194)	72,21
II	Chi các chương trình mục tiêu			-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026		13.516.969.798	13.516.969.798	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 319/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ba Gia và đã được HĐND xã phê chuẩn tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.509.000.000	106.210.535.274	8.923.834.898	152.516.383.227	355,67	143,60
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.509.000.000	101.828.979.000	8.923.834.898	147.952.043.693	355,67	145,29
I	Thu nội địa	2.509.000.000	1.070.280.000	8.923.834.898	1.268.158.107	355,67	118,49
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.130.000.000	454.800.000	2.129.157.802	458.684.478	188,42	100,85
-	Thuế GTGT	580.000.000	179.800.000	659.865.396	204.558.352	113,77	113,77
-	Thuế GTGT			946.734.536			
-	Thu tiền nộp chậm thuế GTGT			30.454.047	8.074.213		
-	Thuế tài nguyên	550.000.000	275.000.000	492.103.823	246.051.913	89,47	89,47
-	Thu khoán sản kim loại						
5	Thuế thu nhập cá nhân từ hộ kinh doanh	333.000.000		370.875.933		111,37	
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000.000	2.480.000	3.900.000	1.209.000	48,75	48,75
7	Thu tiền nộp chậm thuế tiêu thụ đặc biệt			21.780	6.753		
8	Thuế TNDN			649.100			
9	Thuế TN từ tiền lương, tiền công			56.732.501			
10	Thuế TNCN từ CN BĐS	390.000.000		709.534.306		181,93	
11	Thu phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản			127.533.505			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
12	Lệ phí trước bạ nhà đất	140.000.000	140.000.000	160.988.442	160.988.442	114,99	114,99
13	Thu phí, lệ phí	156.000.000	156.000.000	172.380.734	172.380.734	110,50	110,50

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh (môi trường)						
-	Phí và lệ phí huyện (môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh)	67.000.000	67.000.000	70.200.000	70.200.000	104,78	104,78
-	Phí và lệ phí xã, phường	89.000.000	89.000.000	102.180.734	102.180.734	114,81	114,81
14	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
15	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000.000	12.000.000	10.167.964	10.167.964	84,73	84,73
16	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản			19.600.000			
17	Thuế TN doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh			62.549.419			
18	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			44.877.751			
19	Thu tiền đất được nhà nước công nhận			2.415.913.600			
20	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
22	Thu tiền nộp chậm thuế tài nguyên			498.329	249.165		
23	Thu đóng góp của nhân dân (thu xây dựng cơ sở hạ tầng)			5.438.000	5.438.000		
24	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000.000	15.000.000				
25	Thu khác ngân sách	290.000.000	290.000.000	403.968.321	403.968.321	139,30	139,30
-	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	290.000.000	290.000.000	403.968.321	403.968.321	139,30	139,30
26	Thu hồi các khoản chi năm trước			11.391.160			
27	Các khoản thu khác			17.543.553	17.540.000		
28	Tiền nộp chậm các khoản khác			14.275.250	14.275.250		
29	Thu tiền nộp chậm các khoản khác			560.424			
30	Thu tiền nộp chậm thuế TNDN			25.021.584			
31	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
32	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
33	Thu phạt vi phạm hành chính			23.250.000	23.250.000		
34	Thu phạt đối với thuế, giao thông, QP, vi phạm khác			207.340.000			
35	Thu phí muôn bài			63.000.000			
36	Lệ phí đăng ký cư trú			424.000			
37	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông			41.500.000			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
38	Phí thẩm định lĩnh vực an ninh, quốc phòng			300.000			
39	Lệ phí trước bạ xe máy			262.511.340			
40	Lệ phí trước bạ ô tô			1.561.930.100			
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ (Thu từ NSNN cấp trên)		100.758.699.000		146.683.885.586		145,58
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				182.783.260		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		4.381.556.274		4.381.556.274		100,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ba Gia và đã được HĐND xã phê chuẩn tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	106.210.535.274	152.420.079.960	143,51
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	106.210.535.274	138.903.110.162	130,78
I	Chi đầu tư phát triển	-	15.138.804.510	
1	Chi đầu tư cho các dự án		15.138.804.510	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giao thông			
-	Chi nông - lâm - thủy lợi - hải sản			
-	Chi giáo dục			
-	Chi hoạt động văn hóa, thông tin		365.137.600	
-	Các hoạt động kinh tế khác		14.773.666.910	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	101.390.910.579	120.276.940.072	118,63
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
2	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	101.390.910.579	120.276.940.072	118,63
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	438.068.421	323.231.500	73,79
VI	Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	4.381.556.274	3.164.134.080	72,21
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.516.969.798	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ba Gia và đã được HĐND xã phê chuẩn tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	106.210.535.274	152.420.079.960	46.209.544.686	143,51
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	106.210.535.274	138.903.110.162	32.692.574.888	130,78
I	Chi đầu tư phát triển	-	15.138.804.510	15.138.804.510	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	15.138.804.510	15.138.804.510	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		365.137.600	365.137.600	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		14.773.666.910	14.773.666.910	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	101.390.910.579	120.276.940.072	18.886.029.493	118,63
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	331.770.800	1.094.749.207	762.978.407	329,97
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	150.445.200	908.547.320	758.102.120	603,91
-	Chi sự nghiệp giáo dục	57.535.099.059	60.285.546.762	2.750.447.703	104,78
-	Chi y tế, dân số và gia đình	100.000.000	65.848.120	(34.151.880)	65,85

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi văn hóa thông tin	394.087.200	951.403.793	557.316.593	241,42
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	67.244.000		(67.244.000)	-
-	Chi thể dục thể thao	63.882.000	322.172.988	258.290.988	504,33
-	Chi bảo vệ môi trường	100.866.000	117.564.995	16.698.995	116,56
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.151.689.150	5.447.877.896	4.296.188.746	473,03
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.606.905.000	41.662.676.011	9.055.771.011	127,77
-	Chi bảo đảm xã hội	8.888.922.170	9.221.214.430	332.292.260	103,74
-	Chi thường xuyên khác		199.338.550	199.338.550	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	438.068.421	323.231.500	(114.836.921)	73,79
VI	Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	4.381.556.274	3.164.134.080	(1.217.422.194)	72,21
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026		13.516.969.798	13.516.969.798	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(Kèm theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ba Gia và đã được HĐND xã phê chuẩn tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2026)

Đơn vị: đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)															
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	438.068.421		438.068.421	323.231.500		323.231.500							73,8		
V	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025	4.381.556.274		4.381.556.274	3.164.134.080		3.164.134.080							72,2		
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG															
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)															
VIII	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN															
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026				13.516.969.798		13.516.969.798									

Ghi chú: (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

-

-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Ba Gia và đã được HĐND xã phê chuẩn tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						...	Tổng số	Trong đó		...	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp										
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra								
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	1.502.468.927	-	1.502.468.927	-	10.036.914.668	8.564.053.810	1.472.860.858	10.036.914.668	8.564.053.810	8.564.053.810	-	1.472.860.858	1.472.860.858			668,03		98,03	
I	Ngân sách cấp xã	1.502.468.927	-	1.502.468.927	-	10.036.914.668	8.564.053.810	1.472.860.858	10.036.914.668	8.564.053.810	8.564.053.810	-	1.472.860.858	1.472.860.858	-	-	668,03	-	98,03	-
1	UBND xã	228.946.619		228.946.619		8.763.392.360	8.564.053.810	199.338.550	8.763.392.360	8.564.053.810	8.564.053.810		199.338.550	199.338.550			3.828		87,07	
2	Phòng Kinh tế xã	160.000.000		160.000.000		160.000.000		160.000.000	160.000.000				160.000.000	160.000.000			100		100	
3	Phòng Văn hóa - xã hội	341.577.308		341.577.308		341.577.308		341.577.308	341.577.308				341.577.308	341.577.308			100		100	
4	Trung tâm CUDV công	771.945.000		771.945.000		771.945.000		771.945.000	771.945.000				771.945.000	771.945.000			100		100	

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.